TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 6 - 2026

V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tùng

2. Ông Nguyễn Văn Hà.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Văn Duẩn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Minh Khuê – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2026/TLST-HNGĐ ngày 27/3/2026 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2026/QĐST-HNGĐ ngày 03/6/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tú P, sinh năm 2004; (có mặt).

Địa chỉ: Hẻm H T, ấp H, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Ngô Thanh T, sinh năm 2001; (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2026; bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tú P trình bày:

Về hôn nhân: Bà P và ông T tự nguyện chung sống vào năm 2024, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã Đ, Thành

phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27 ngày 18/6/2024. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ hẻm H T, ấp H, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2026 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng tìm cách khắc phục mâu thuẫn để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nhwung không thành. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chung sống không còn hạnh phúc nên bà P yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà P xác nhận bà và ông T có 01 con chung tên Ngô Thị Phương U, sinh ngày 25/10/2024. Ly hôn bà P yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Ngô Thanh T trình bày:

Ông T và bà P tự nguyện chung sống vào năm 2024, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận kết hôn số 192 ngày 04/9/2024. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ hẻm H T, ấp H, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh). Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 người con chung tên Ngô Thị Phương U, sinh ngày 25/10/2024, hiện nay người con chung đang sống với bà P.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2026 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nhưng mâu thuẫn không lớn chưa đến mức phải ly hôn. Hiện nay cả hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ đầu năm 2026 cho đến nay. Nay bà P yêu cầu ly hôn thì ông T không đồng ý ly hôn với bà P.

- Về con chung: Trong trường hợp Toà án giải quyết cho ly hôn thì ông T đồng ý giao con chung cho bà P nuôi dưỡng. Ông T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố

tụng dân sự. Nguyên đơn bà P đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông T vắng mặt trong quá trình tố tụng là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Bà Nguyễn Thị Tú P yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung với ông Ngô Thanh T nên xác định quan hệ tranh chấp là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"; bị đơn ông T có địa chỉ cư trú tại xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự*: Tại phiên tòa, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về hôn nhân:* Bà P và ông T tự nguyện chung sống vào năm 2024, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận kết hôn số 192 ngày 04/9/2024. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ hẻm H T, ấp H, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh).

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2026 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng tìm cách khắc phục mâu thuẫn để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nhưng không thành. Tại phiên tòa, bà P khẳng định không còn tình cảm với ông T, không thể tiếp tục chung sống với nhau và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, bị đơn ông T xác nhận vợ chồng có mâu

thuẫn từ đầu năm 2026 nên hai vợ chồng đã ly thân cho đến nay. Tuy nhiên mâu thuẫn chưa đến mức phải ly hôn nên ông T không đồng ý ly hôn.

Từ những tài liệu, chứng cứ và quá trình tranh tụng tại phiên toà cho thấy mâu thuẫn giữa bà P và ông T là có thật, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P đối với ông T.

[2.2] *Về nuôi con chung*: Bà P và ông T có 01 con chung tên Ngô Thị Phương U, sinh ngày 25/10/2024. Ly hôn, bà P yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ông T đồng ý để cho bà P trực tiếp nuôi con chung. Xét thấy: Hai bên đương sự đã thoả thuận được việc giao con chung cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà P giao cháu U cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng. Bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về chia tài sản*: Bà P và ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà P là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy đình về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Tú P ly hôn ông Ngô Thanh T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Ngô Thị Phương U, sinh ngày 25/10/2024 cho bà Nguyễn Thị Tú P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Bà P không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không được ai cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha hoặc mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tú P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà P đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017565, ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà P đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 23/6/2026), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 13;
- THADS TP Hồ Chí Minh;
- UBND xã Đất Đỏ;
- Đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Thị Bình